

Số: 02/2021/QĐST-DS

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị định số: 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án vụ án dân sự thụ lý số: 11/2009/TLST-DS ngày 18/05/2009, thụ lý bổ sung số: 38/2016/TLBSVA ngày 26/5/2016 và thụ lý bổ sung số: 125/TBBSYCDL ngày 26/7/2019 về việc “Kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, tranh chấp hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954 (đã chết).
- *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phước gồm:*
 - 1/ Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1952;
 - 2/ Bà Huỳnh Hạnh Thanh T, sinh năm 1973;

3/ Ông Huỳnh Nhựt T2, sinh năm 1986;

4/ Ông Huỳnh Đăng K, sinh năm 1971;

5/ Ông Huỳnh Đăng H, sinh năm 1975;

6/ Ông Huỳnh Thanh D, sinh năm 1978;

7/ Ông Huỳnh Thanh Đ, sinh năm 1978;

8/ Bà Huỳnh Hạnh Thanh B, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Số 5/4B tổ 1, Khu phố 1, phường B, TP B1, tỉnh Đồng Nai.

Ông T2, ông K, ông H, ông D, ông Đ, ông B, ông T2 ủy quyền cho bà Huỳnh Hạnh Thanh T1 theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1946; Địa chỉ: Số 1/3B, tổ 18A, khu phố 3, phường B, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ liên lạc: F257, đường Võ Thị S, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật sư Nguyễn Thanh T3 – Công ty Luật TNHH MTV H; Địa chỉ: Số 1335, đường Phạm Văn T, phường T1, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1980;

2/ Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1977;

3/ Bà Lê Thị Ngọc L1, sinh năm 1966;

4/ Ông Lê Ngọc T4, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: 14/5, tổ 13, khu phố 2, phường B, thành phố B1, Đồng Nai.

5/ Bà Lê Thị Ngọc H2, sinh năm 1963;

6/ Bà Lê Thị Ngọc H3, sinh năm 1968;

7/ Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: B26, tổ 29, Khu phố 5, phường B, thành phố B1, Đồng Nai.

8/ Ông Lê Văn T5, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 3/9, khu phố 4, phường B2, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

9/ Bà Lê Thị T6, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp B3, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

10/ Ông Võ Khắc H4, sinh năm 1936; Địa chỉ: Số 7/7B, khu phố 2, phường B, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

11/ Bà Trần Thị H5, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 123/17/10, khu phố 3, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền cho bà H5:* Bà Lý Thị Ngọc H6, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 6/5A, tổ 5, ấp Đ, xã H, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên lạc: Số 240, đường 30 tháng 4, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

12/ Bà Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số 7, ấp 1, xã L, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà N2: Huỳnh Hạnh Thanh B, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 5/4B tổ 1, Khu phố 1, phường B, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai

13/ Ông Nguyễn Tấn T7, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 53/18, đường 30 tháng 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

14/ Sở T tỉnh Đồng Nai.

15/ Ông Huỳnh N2, sinh năm 1988;

16/ Bà Trần Thụy Bảo C, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số 18/14G, Cách mạng tháng 8, Khu phố 3, phường QQ, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông N2, bà C văn bản ủy quyền ngày 05/3/2016:* Bà Thái Thị Quỳnh N3, sinh năm 1984; Địa chỉ liên lạc: Số 240, đường 30 tháng 4, P. T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

17/ Bà Trương Thị Hoàng L2, sinh năm 1974;

18/ Ông Hà Quốc C1.

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

19/ Bà Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1968;

20/ Ông Trần Duy S, sinh năm 1968;

21/ Bà Trần Thị T8, sinh năm 1935 (mẹ ông Sinh);

22/ Bà Trần Thị Nhung C2, sinh năm 1991 (con ông S, bà A);

23/ Ông Trần Duy Nhật T9, sinh năm 1993 (con ông S, bà A);

24/ Bà Trần Thị Phương T10, sinh năm 1996 (con ông S, bà A).

Cùng địa chỉ: Số 14/5, tổ 13, khu phố 2, phường B, thành phố B1, Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của ông S, bà A: Ông Tạ Hồng Đ1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 372/16, Khu phố 1, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai

25/ Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957;

26/ Bà Tạ Thị K1, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Số nhà 171, đường 3 tháng 2, tổ 2B, khu phố 5, thị trấn T, tỉnh Đồng Nai.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Văn D1 và bà Tạ Thị K1 đồng ý hỗ trợ cho bà P (do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà P nhận thay), bà N, ông T7 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỉ đồng). Số tiền này ông D1, bà K1 sẽ nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai ngay khi có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, không ai có ý kiến hay khiếu nại gì để đảm bảo cho việc thi hành án.

2.2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phước gồm: bà Huỳnh Hạnh Thanh T1, ông Huỳnh Nhựt T2, ông Huỳnh Đăng K, ông Huỳnh Đăng H, ông Huỳnh Thanh D, ông Huỳnh Thanh Đ, bà Huỳnh Hạnh Thanh B do bà Huỳnh Hạnh Thanh T1 đại diện theo ủy quyền và ông Huỳnh Văn T đồng ý thay mặt ông T7, bà N nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỉ đồng) do ông Nguyễn Văn D1 và bà Tạ Thị K1 đồng ý hỗ trợ, sau này sẽ tự thỏa thuận phân chia trong gia đình, đồng thời chấm dứt yêu cầu khởi kiện, không có ý kiến khiếu nại gì đối với toàn bộ nội dung vụ án.

2.3. Bà Huỳnh Hạnh Thanh T1 và ông Huỳnh Văn T công nhận tất cả các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở từ các ông bà sau: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở từ bà Nguyễn Thị N sang cho ông Huỳnh N2 và bà Nguyễn Thị Bảo C lập ngày 11/11/2014; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở quyền sở hữu nhà ở từ ông Huỳnh N2 và bà Nguyễn Thị Bảo C sang cho bà Trương Thị Hoàng L2 và ông Hà Quốc C1 lập ngày 13/6/2015; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở quyền sở hữu nhà ở từ bà Trương Thị Hoàng L2 và ông Hà Quốc C1 cho ông Trần Duy A và bà Phạm Thị Thúy A lập ngày 15/12/2015; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở quyền sở hữu nhà ở từ ông Trần Duy S và bà Phạm Thị Thúy A cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Tạ Thị K1 lập ngày 21/6/2018.

2.4. Bà Huỳnh Hạnh Thanh T1 và ông Huỳnh Văn T công nhận cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Tạ Thị K1 toàn bộ quyền sở hữu quyền sử dụng đất đối với căn nhà và đất có diện tích 157,1m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ 29 phường B, thành phố B1, Đồng Nai cùng với tài sản gắn liền trên đất, không có tranh chấp, khiếu nại gì. Đồng ý với toàn bộ quá trình mua bán căn nhà trên của những người sở hữu trước đây. Đồng ý với Bản án sơ thẩm số: 184/DSST ngày 31/7/2000 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và Bản án số: 120/DSPT ngày 17/9/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P gồm: ông T, chị T1, anh B, anh T2, anh K, anh H, anh D, anh Đ, bà N và ông Tấn T7 được nhận được số tiền 37.965.000 đồng, có nghĩa vụ chịu án phí theo Bản án sơ thẩm số: 184/DSST ngày 31/7/2000 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và Bản án số: 120/DSPT ngày 17/9/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (Biên lai thi hành án số 42). Đối với Quyết định giám đốc thẩm số: 111/2009/DS-GĐT ngày 24/3/2009 của Tòa án nhân dân Tối cao nay không có thắc mắc, khiếu nại gì.

2.5. Bà Lê Thị T6 đã được thi hành án đối với các bản án trước đây, đã được nhận 37.965.000 đồng. Nay không có ý kiến gì đối với vụ án nêu trên. Bà T6 không nhận hay chia bất kỳ khoản tiền nào khác phát sinh từ vụ án nêu trên. Cam kết không có thắc mắc, khiếu nại gì.

2.6. Việc thỏa thuận, hòa giải giữa ông D1, bà K1, bà T1, ông T, bà T6 không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của các đương sự khác trong vụ án.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn D1 và bà Tạ Thị K1 tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số: 005449 ngày 19/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, như vậy ông Dền bà Kỷ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.000.000 đồng nhưng do bà Nguyễn Thị P đã có đơn xin miễn giảm án phí và là người cao tuổi nên miễn án phí có giá ngạch cho bà P đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông D1 bà K1 hỗ trợ cho bà P.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P gồm: bà T1, ông T, ông Đ, ông D, ông T2, ông H, ông K và bà B (do bà T1 đại diện) tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm theo Bản án sơ thẩm số: 184/DSST ngày 31/7/2000 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và Bản án số: 120/DSPT ngày 17/9/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

4. Chi phí tố tụng khác: Bà P phải chịu các chi phí tố tụng gồm tiền đo đạc thẩm định giá, giám định lần thứ nhất là 900.000 đồng và tiền chi phí thẩm định giá đo vẽ lần thứ hai là 43.540.000 đồng (bà P đã nộp xong).

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi

hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Thị Thanh Hà